

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY
DỰNG ĐIỆN
VNECO1**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ĐIỆN VNECO1
DN: C=VN, S=Đà Nẵng, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0400447064
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.14 14:37:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 28

20
ÔN
TINH
TỔA
IỆ
/A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch
Ông Đỗ Như Hiệp	Thành viên
Ông Lê Bá Bộ	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Như Hiệp	Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1



Đỗ Như Hiệp

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

28.
T
H
Đ
IA
T

Số: 1408.01 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.010.104.035	25.999.250.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	8.479.408.519	5.467.807.262
1. Tiền	111		218.288.867	2.775.832.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.261.119.652	2.691.974.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.486.015.090	9.459.670.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.689.255.014	20.689.255.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.203.239.924)	(11.229.584.914)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.781.174.806	9.242.407.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	6.150.030.143	7.388.182.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	214.816.623	206.013.502
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	3.423.108.411	2.692.897.610
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.006.780.371)	(4.044.686.031)
IV. Hàng tồn kho	140		1.220.875.936	1.771.253.664
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	1.220.875.936	1.771.253.664
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.629.684	58.112.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	14.756.667	5.973.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.170.245	52.138.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	2.702.772	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.980.142.671	2.112.129.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.950.890.198	2.049.088.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V10.	600.890.198	699.088.362
- Nguyên giá	222		5.876.455.164	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.275.564.966)	(5.177.366.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nguyên giá	228		1.380.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.252.473	63.040.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	29.252.473	63.040.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.990.246.706	28.111.379.581

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.515.416.284	1.663.542.437
I. Nợ ngắn hạn	310		1.515.416.284	1.663.542.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	433.055.323	433.055.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	122.052.800	22.052.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	-	65.194.628
4. Phải trả người lao động	314		33.213.154	75.688.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	733.564.524	1.038.246.114
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	193.530.483	29.305.335
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.474.830.422	26.447.837.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	24.474.830.422	26.447.837.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.200.693.407)	(33.227.686.685)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.227.686.685)	(29.562.594.648)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.973.006.722)	(3.665.092.037)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.990.246.706	28.111.379.581

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc



Đỗ Như Hiệp

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	697.492.020	871.324.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		697.492.020	871.324.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	683.542.180	870.365.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.949.840	959.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	86.042.628	304.331.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	(26.344.990)	1.001.291.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	2.012.295.912	1.329.407.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.885.958.454)	(2.025.407.767)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5.	87.048.268	836.195
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(87.048.268)	(836.195)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.973.006.722)	(2.026.243.962)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.973.006.722)	(2.026.243.962)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	(332,64)	(341,62)

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc



Đỗ Như Hiệp

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.091.443.244	800.989.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(783.562.255)	(949.499.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(567.557.045)	(1.081.492.644)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.192.000	114.464.175
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(840.534.263)	(2.126.038.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.018.319)	(3.241.577.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	1.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.619.576	209.087.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.095.619.576	(790.912.804)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.011.601.257	(4.032.490.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.467.807.262	8.705.653.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.479.408.519	4.673.163.319

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc



Đỗ Như Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/6/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VE1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 8 người (Tại ngày 31/12/2023 là 9 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí công trình trích trước, chi phí thù lao phải trả hội đồng quản trị và ban kiểm soát, chi phí kiểm toán trích trước, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trích trước khác.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã ghi nhận doanh thu trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

120
CƠ
CH N
M T O
VI
G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá thực tế mua lại cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang, và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xây lắp điện và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	218.288.867	2.775.832.747
Tiền mặt	4.074.930	51.610.282
Tiền gửi ngân hàng	214.213.937	2.724.222.465
Các khoản tương đương tiền	8.261.119.652	2.691.974.515
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống (*)	8.261.119.652	2.691.974.515
Cộng	8.479.408.519	5.467.807.262

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, lãi suất 1,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (1)	75.014	15.090	(59.924)	75.014
- Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (2)	20.689.180.000	9.486.000.000	(11.203.180.000)	20.689.180.000
Cộng	20.689.255.014	9.486.015.090	(11.203.239.924)	20.689.255.014
				9.459.670.100
				(11.229.584.914)

(1) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 28/06/2024 là 5.030 đồng/cổ phiếu.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 28/06/2024 là 36.000 đồng/cổ phiếu.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	(764.710.100)	764.710.100	(764.710.100)
Công ty CP Lắp máy	284.131.665	-	847.612.665	(85.239.500)
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thiên Danh An	198.485.385	-	398.485.385	(59.545.616)
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	(373.545.357)	373.545.357	(373.545.357)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.009.557.602	(1.406.690.321)	2.009.557.602	(602.867.281)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	(450.851.849)	450.851.849	(450.851.849)
Công ty CP Xây lắp điện 3.10 (Quy Nhơn)	281.504.678	(253.628.688)	281.504.678	(253.628.688)
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện Hải Phòng	894.967.113	-	1.319.637.975	-
Các đối tượng khác	892.276.394	(520.696.762)	942.276.394	(334.241.465)
Cộng	6.150.030.143	(3.770.123.077)	7.388.182.005	(2.924.629.856)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Công ty TNHH Cơ khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Các đối tượng khác	41.114.021	32.310.900
Cộng	214.816.623	206.013.502

5. Phải thu về cho vay

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Cao Hà Ly (*)	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	-	-	3.000.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT/VE1-CHL ngày 23/11/2022 với lãi suất 6%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, gia hạn theo thoả thuận giữa hai bên. Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVT/VE1-CHL ngày 23/11/2023 gia hạn hợp đồng đến ngày 23/11/2024. Khoản cho vay đã được tất toán trong kỳ.

6. Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
<i>Tạm ứng</i>	1.073.337.265	-	437.334.866	-
Võ Ngọc Hải	78.582.249	-	84.582.249	-
Đỗ Thị Hoàng Hà	988.306.185	-	220.434.865	-
Đặng Thế Hường	-	-	117.951.876	-
Các đối tượng khác	6.448.831	-	14.365.876	-
Phải thu khác	2.349.771.146	(1.236.657.294)	2.255.562.744	(1.120.056.175)
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(226.667.284)
Lãi dự thu	9.737.396	-	19.314.344	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	182.648.222	-	182.648.222	-
Các đối tượng khác	1.330.718.244	(409.990.010)	1.226.932.894	(293.388.891)
Cộng	3.423.108.411	(1.236.657.294)	2.692.897.610	(1.120.056.175)

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

7. Nợ xấu

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	4.772.445.980	1.002.322.903	5.927.371.852	3.002.741.996
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45.950.000	-	45.950.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	-	764.710.100	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105.500.000	-	105.500.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	-	450.851.849	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	-	373.545.357	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	281.504.678	27.875.990	281.504.678	27.875.990
Công ty TNHH Thái Bình	4.136.000	-	4.136.000	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện VN	2.009.557.602	602.867.281	2.009.557.602	1.406.690.321
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	109.758.873	54.879.436	109.758.873	76.831.211
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Dung	342.359.343	171.179.671	342.359.343	239.651.540
Công ty CP Lắp máy	-	-	847.612.665	762.373.165
Các đối tượng khác	284.572.178	145.520.525	591.885.385	489.319.769
Phải thu khác	1.495.642.137	258.984.843	1.378.880.261	258.824.086
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-	600.000.000	-
Các đối tượng khác	895.642.137	258.984.843	778.880.261	258.824.086
Cộng	6.268.088.117	1.261.307.746	7.306.252.113	3.261.566.082

8. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	-	18.579.048	-
Công cụ, dụng cụ	11.253.294	-	11.253.294	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.191.043.594	-	1.741.421.322	-
Cộng	1.220.875.936	-	1.771.253.664	-

9. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.756.667	5.973.584
Chi phí mua các loại bảo hiểm, kiểm định	6.006.667	2.390.251
Chi phí trả trước khác	8.750.000	3.583.333
b) Dài hạn	29.252.473	63.040.774
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	11.492.056	38.503.779
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.843.750	24.536.995
Chi phí khác	916.667	-
Cộng	44.009.140	69.014.358

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164	
Số dư tại ngày 30/6/2024	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.033.623.196	738.371.468	2.355.372.139	50.000.000	5.177.366.802	
Khấu hao trong kỳ	11.149.896	19.006.250	68.042.018	-	98.198.164	
Số dư tại ngày 30/6/2024	2.044.773.092	757.377.718	2.423.414.157	50.000.000	5.275.564.966	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2024	301.047.184	195.785.119	202.256.058	-	699.088.362	
Tại ngày 30/6/2024	289.897.288	176.778.869	134.214.040	-	600.890.198	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.717.168.981 VND (Tại ngày 31/12/2023: 3.717.168.981 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	30.000.000	30.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2024	-	30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Tại ngày 30/6/2024	1.350.000.000	-	1.350.000.000

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 30.000.000 đồng).

12. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Bộ	214.849.026	214.849.026	214.849.026	214.849.026
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	216.006.297	216.006.297	216.006.297	216.006.297
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Phạm Gia Khang	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Cộng	433.055.323	433.055.323	433.055.323	433.055.323

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thành Đạt	22.052.800	22.052.800
Công ty CP Xây dựng Thuận An (Quảng Ngãi)	100.000.000	-
Cộng	122.052.800	22.052.800

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	64.856.515	-	64.856.515	-
Thuế thu nhập cá nhân	338.113	-	338.113	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	65.194.628	3.000.000	68.194.628	-
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.513.272	1.513.272
Các loại thuế khác	-	-	1.189.500	1.189.500
Cộng	-	-	2.702.772	2.702.772

15. Chi phí phải trả

30/6/2024
VND

01/01/2024
VND

Ngắn hạn

Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	405.403.511	600.773.881
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	165.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	42.250.000	65.000.000
Trích trước chi phí tiền thuê đất	285.911.013	207.472.233
Cộng	733.564.524	1.038.246.114

16. Phải trả khác

30/6/2024
VND

01/01/2024
VND

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	7.477.000	29.305.335
Bảo hiểm xã hội	19.957.216	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.096.267	-
Cộng	193.530.483	29.305.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(29.562.594.648)	30.112.929.181	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.665.092.037)	(3.665.092.037)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(33.227.686.685)	26.447.837.144	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.973.006.722)	(1.973.006.722)	
Số dư tại ngày 30/6/2024	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(35.200.693.407)	24.474.830.422	

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
Vốn góp đầu kỳ	đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
Vốn góp tăng trong kỳ	VND	VND
Vốn góp giảm trong kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	60.000.000.000	60.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17.4. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.720	68.720
- Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
- Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	697.492.020	871.324.658
Cộng	697.492.020	871.324.658

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	683.542.180	870.365.018
Cộng	683.542.180	870.365.018

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.042.628	304.331.341
Cộng	86.042.628	304.331.341

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ</i>	-	1.001.291.180
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.001.291.180
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ</i>	(26.344.990)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(26.344.990)	-
Cộng	(26.344.990)	1.001.291.180

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	836.195
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	87.048.268	-
Cộng	87.048.268	836.195

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2.598.003.710	1.329.407.568
Chi phí nhân viên quản lý	607.125.000	666.677.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.781.787	37.213.348
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.149.896	11.149.896
Thuế, phí và lệ phí	84.052.920	8.410.736
Chi phí dự phòng	1.547.802.138	400.942.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.918.053	90.003.509
Chi phí bằng tiền khác	231.173.916	115.010.874
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(585.707.798)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(585.707.798)	-
Cộng	2.012.295.912	1.329.407.568

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.354.647	816.786.208
Chi phí nhân công	1.154.302.856	1.213.854.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.198.164	105.088.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.215.426	166.362.614
Chi phí khác bằng tiền	513.603.290	722.740.269
Cộng	2.832.674.383	3.024.832.111

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.973.006.722)	(2.026.243.962)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	87.048.268	836.195
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.885.958.454)	(2.025.407.767)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.973.006.722)	(2.026.243.962)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.973.006.722)	(2.026.243.962)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.931.280	5.931.280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(332,64)	(341,62)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Đỗ Văn Đạt
Đỗ Như Hiệp
Lã Bá Độ
Đỗ Văn Huấn
Võ Ngọc Hải

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Phó Giám đốc

2.1 Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>		
Võ Ngọc Hải	78.582.249	84.582.249

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Giám đốc	313.964.000	319.782.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	66.000.000	-
Cộng	379.964.000	319.782.000

28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AM
TP.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Giám đốc		313.964.000	319.782.000
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2023)	-	25.447.000
Đỗ Như Hiệp	Giám đốc	157.094.000	144.358.000
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc	96.870.000	89.977.000
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		66.000.000	-
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	-
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT	9.000.000	-
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT	9.000.000	-
Đỗ Văn Huân	Thành viên HĐQT	9.000.000	-
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	9.000.000	-
Lê Huy Kha	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	-
Lê Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	-
Cộng		379.964.000	319.782.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO1 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hoàng Hà



Digitally signed by ĐỖ NHƯ HIỆP
DN: E=donhuhiexp@gmail.com, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 14:43:42+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.2.1